



TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2026

(Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Kính gửi: _____

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.167.826.055	101.011.213.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.998.874.416	4.655.867.342
1. Tiền	111		16.998.874.416	2.655.867.342
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.030.047.424	2.030.047.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.030.047.424	2.030.047.424
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.862.734.501	59.467.934.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99.874.082.326	69.526.468.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		393.230.619	115.564.606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.015.268.506	245.748.539
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10.419.846.950)	(10.419.846.950)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		53.200.755.675	32.427.393.576
1. Hàng tồn kho	141		53.200.755.675	32.427.393.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.075.414.039	2.429.971.298
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.031.065.666	318.778.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.044.348.373	1.713.075.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			398.117.612
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.294.379.321	10.150.537.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		11.895.885.455	9.395.421.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.990.238.336	5.365.313.464
- Nguyên giá	222		120.108.373.846	115.799.077.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.118.135.510)	(110.433.764.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.905.647.119	4.030.107.831
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.050.805.260)	(2.926.344.548)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		917.891.667	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		917.891.667	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		480.602.199	755.115.904
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		480.602.199	755.115.904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		181.462.205.376	111.161.751.198

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.477.608.838	33.243.017.680
I. Nợ ngắn hạn	310		89.040.649.985	28.886.191.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.453.809.065	22.282.637.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.710.549.271	722.848.970
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.637.844.414	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		234.504.219	
5. Phải trả người lao động	315		5.084.541.489	1.756.635.351
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		146.203.782	435.582.368
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		134.790.909	83.800.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.200.343.732	1.529.764.762
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		41.393.727.200	100.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.998.109.179	1.969.576.522
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.226.725	5.346.725
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		13.436.958.853	4.356.825.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		13.436.958.853	4.356.825.900
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.984.596.538	77.918.733.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.401.968.142	2.401.968.142
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(888.000.000)	(888.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.470.628.396	2.404.765.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.855.376	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.465.773.020	2.404.765.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		181.462.205.376	111.161.751.198

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Tình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		99.302.576.517	46.863.330.453	317.966.221.788	140.215.286.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99.302.576.517	46.863.330.453	317.966.221.788	140.215.286.391
4. Giá vốn hàng bán	11		82.794.873.706	38.791.905.510	272.604.101.852	121.668.053.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.507.702.811	8.071.424.943	45.362.119.936	18.547.233.284
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		16.791.368	87.086.886	33.419.393	173.888.391
8. Chi phí tài chính	23		1.422.505.822	8.378.987	2.676.956.479	257.138.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.336.310.023		2.415.195.725	70.640.207
9. Chi phí bán hàng	25		9.963.606.721	4.473.413.135	25.140.399.747	9.289.456.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.965.860.542	2.695.207.978	13.229.013.139	8.042.648.315
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		1.172.521.094	981.511.729	4.349.169.964	1.131.877.678
12. Thu nhập khác	31				500.000	265.170
13. Chi phí khác	32			3.900.000	17.453.688	5.447.095
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(3.900.000)	(16.953.688)	(5.181.925)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.172.521.094	977.611.729	4.332.216.276	1.126.695.753
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		234.504.219	198.122.346	866.443.256	227.939.151
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		938.016.875	779.489.383	3.465.773.020	898.756.602
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Tình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chín tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		312.339.940.765	154.592.930.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(305.615.735.735)	(130.052.994.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.816.518.867)	(6.762.382.946)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.415.195.725)	(70.640.207)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(406.599.886)	(32.416.805)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		305.057.136	60.058.835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.261.400.123)	(10.962.407.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.870.452.435)	6.772.147.608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.309.296.296)	(281.887.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			305.336.510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.346.050	220.792.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.200.950.246)	244.241.283
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.993.010.663	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.699.283.463)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(879.317.445)	(6.583.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.414.409.755	(6.583.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.343.007.074	7.009.805.866
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.655.867.342	10.039.690.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.998.874.416	17.049.495.914

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Tình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 10/04/2026.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại

Chi tiết:

- Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng

Chi tiết:

- Sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác

- Sản xuất thiết bị truyền thông

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng

- Sản xuất thiết bị điện khác

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng công trình điện
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
- Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh
(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Xây dựng công trình công ích khác
- Sản xuất linh kiện điện tử khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
- Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
- Xây dựng công trình đường sắt
- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông
- Xây dựng công trình đường bộ
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình thủy
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học
- Xây dựng công trình khai khoáng
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông
- Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phi hoặc hợp đồng

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản theo quy định tại Điều 67 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023

- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 61 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2026 kết thúc vào ngày 30/09/2026)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cấp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cấp đông, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội ngày 17/06/2025. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền mặt	200.281.066	181.355.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.798.593.350	5.868.140.242
Cộng	16.998.874.416	6.049.495.914

6. Các khoản tương đương tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	11.000.000.000
Cộng	-	11.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424
Cộng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Trong đó:		
Tổng công ty hạ tầng mạng	-	212.960.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	13.638.765.768	9.321.318.067
Công ty cổ phần viễn thông FPT	30.878.252.190	147.868.000
Chi nhánh công ty cổ phần viễn thông FPT	14.120.071.200	2.568.196.000
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	11.893.392.000	4.164.142.079
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	-	13.317.947.613
Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Song Hùng	2.773.703.365	2.773.703.365
• Khoản phải thu của khách hàng khác.	19.515.059.138	15.813.191.568
Cộng	99.874.082.326	55.374.165.357

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Viễn thông Yên Bái	-	183.243.600
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	1.856.575.870	114.751.870
Viễn thông Vĩnh Phúc	-	175.176.000
Viễn thông Quảng Ninh	1.680.912.000	439.186.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	-	1.452.776.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	635.517.600
Viễn thông Hà Giang	-	249.788.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	433.424.970

Viễn thông Hải Phòng	-	778.360.000
Viễn thông Cao Bằng	-	110.121.550
Viễn thông Sơn La	534.024.560	2.099.233.078
Viễn thông Lào Cai	4.661.280.000	-
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Vi	698.004.000	-
Viễn thông Điện Biên	-	386.036.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	820.800.000	401.760.000
VNPT Cần Thơ	-	515.460.000
Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	1.296.864.000	193.276.800
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	-	155.650.000
Viễn Thông Khánh Hòa	495.990.000	607.086.360
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	125.323.200	567.027.540
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	-	212.960.000
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	11.893.392.000	4.164.142.079
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	-	3.228.498.961
Chi nhánh công ty cổ phần Thiết bị Bưu Điện	-	10.089.448.652
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	3.274.948.800	996.502.500
Công ty CP VINACAP Kim Long	130.792.235	70.882.140
Cộng	27.468.906.665	28.260.309.700

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế Hải Phong	-	7.700.000
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA	4.913.383	12.527.083
Chi nhánh Hải Phòng - Công ty TNHH Jinjiang shipping (Vi	-	7.965.000
Công ty TNHH Cúp Vàng	71.466.458	-
Công ty CP sản xuất công nghệ cao Việt Hàn	286.850.778	49.157.887
Các đối tượng khác	30.000.000	-
Cộng	393.230.619	77.349.970

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phải thu người lao động (BHXH.BHYT.BHTN)	43.951.530	43.690.815
Tạm ứng	139.366.617	126.813.602
Cầm cố, ký quỹ ký cược	9.001.842	17.463.977
Thuế TNCN phải thu CBCNV	3.715.282	3.368.620
Cho mượn (vay vật tư)	1.805.985.720	-
Phải thu khác (BHYT, VETC)	13.247.515	8.596.925
Cộng	2.015.268.506	199.933.939

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	10.419.846.950	10.419.846.950
Cộng	10.419.846.950	10.419.846.950

12. Hàng tồn kho

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.718.373.190	-	19.765.515.980	-
Công cụ, dụng cụ	275.013.715	-	599.947.850	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.824.820.117	-	5.998.975.540	-
Sản phẩm	13.854.664.939	-	7.047.934.610	-
Hàng hóa	9.527.883.714	-	274.298.861	-
Cộng	53.200.755.675	-	33.686.672.841	-

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	24.682.517	26.965.766
Chi phí sửa chữa	1.887.375.138	95.827.971
Chi phí thuê thiết bị sản xuất	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	119.008.011	102.338.710
Cộng	2.031.065.666	225.132.447

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phí bảo lãnh bảo hành	-	21.246.051
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	381.647.261	403.933.193
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	78.260.938	196.127.602
Chi phí sửa chữa	20.694.000	230.981.347
Cộng	480.602.199	852.288.193

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	18.517.521.868	91.912.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.994.077.550
Mua sắm trong kỳ	-	4.006.500.000	33.796.296	74.000.000	4.114.296.296
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.517.521.868	95.918.938.997	3.937.090.330	1.734.822.651	120.108.373.846
Khấu hao					
Số đầu kỳ	17.111.825.103	90.093.283.678	2.785.939.583	1.441.351.683	111.432.400.047
Khấu hao trong kỳ	73.231.596	486.579.660	76.421.697	49.502.510	685.735.463
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.185.056.699	90.579.863.338	2.862.361.280	1.490.854.193	112.118.135.510
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.405.696.765	1.819.155.319	1.117.354.451	219.470.968	4.561.677.503
Số cuối kỳ	1.332.465.169	5.339.075.659	1.074.729.050	243.968.458	7.990.238.336
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	12.512.615.749	89.360.438.997	2.376.737.670	1.222.822.651	105.472.615.067

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.856.718.356	152.600.000	3.009.318.356
Khấu hao trong kỳ	41.486.904	-	41.486.904
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2.898.205.260	152.600.000	3.050.805.260
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.947.134.023	-	3.947.134.023
Số cuối kỳ	3.905.647.119	-	3.905.647.119

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 152.600.000

16. Tài sản dở dang dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	917.891.667	-
Cộng	917.891.667	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty cổ phần RECOIN	18.769.040.971	-
SHENZHEN FIBERSHOW COMMUNICATION CO;LTD	6.819.767.136	-
THAI POLYETHYLENE CO.,LTD	-	4.173.140.790
Công ty TNHH Vinacompound	593.141.400	27.000.000
Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	152.636.400	5.511.293.158
Công ty cổ phần Kasean Việt Nam	-	3.019.182.440
Công ty TNHH Cúp Vàng	-	2.549.941.644
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.119.223.158	6.677.695.618
Cộng	31.453.809.065	21.958.253.650

Trong đó phải trả các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP cáp Quang Việt Nam VINA-OFC	1.447.943.040	1.360.691.460
Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện	28.243.728	-
Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	152.636.400	5.511.293.158
Cộng	1.628.823.168	6.871.984.618

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Anpha NET	-	687.085.470
Công ty TNHH TM và DV Hiền Đức	220.000.000	173.340.000
Công ty TNHH MTV Cáp viễn thông Hà Nội	528.193.431	573.660
Công ty cổ phần BIGCITY Việt Nam	1.900.000.000	-
Các đối tượng khác	62.355.840	252.764.240
Cộng	2.710.549.271	1.113.763.370

19. Phải trả cổ tức lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cổ tức phải trả	1.637.844.414	318.861.859
Cộng	1.637.844.414	318.861.859

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.044.348.373	-	1.527.915.672	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	234.504.219	-	195.522.346
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	97.098.243	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	2.044.348.373	234.504.219	1.625.013.915	195.522.346

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuê đất	38.371.407	12.580.789
Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	107.832.375	97.151.835
Cộng	146.203.782	109.732.624

22. Doanh thu chờ phân bổ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu nhận trước cho thuê công trình xây dựng	134.790.909	119.800.000
Cộng	134.790.909	119.800.000

23. Phải trả ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Kinh phí công đoàn.BHXXH.BHYT.BHTN	25.413.340	24.966.180
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	369.903.677	-
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	44.401.337	67.580.337
Tạm ứng	1.383.378	2.712.296
Các khoản phải trả khác	8.142.000	224.841.421
Cộng	1.200.343.732	1.071.200.234

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội				
- CN Điện Biên Phủ	42.323.169.060	12.705.289.875	21.734.731.735	33.293.727.200
- Ngân hàng Techcombank Bà Đình	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Quỹ công đoàn công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	50.423.169.060	20.705.289.875	29.734.731.735	41.393.727.200

25. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.998.109.179	1.681.383.429
Cộng	4.998.109.179	1.681.383.429

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	13.436.958.853	3.248.583.089
Cộng	13.436.958.853	3.248.583.089

26. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	3.428.334.839	78.942.302.981
Tăng trong kỳ						
Lãi trong kỳ trước					1.504.186.682	1.504.186.682
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác					2.399.910.000	2.399.910.000
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	2.532.611.521	78.046.579.663
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ này					938.016.875	938.016.875
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	3.470.628.396	78.984.596.538

b. Chi tiết góp của chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Quỹ khen thưởng phúc lợi	46.226.725	5.346.725
Cộng	46.226.725	5.346.725

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước chuyển sang	4.855.376	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	3.465.773.020	898.756.602
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.470.628.396	898.756.602

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền (USD)	1.295,81	1.309,01
Cộng	1.295,81	1.309,01

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	17.045.249.000	10.266.789.773
Doanh thu bán thành phẩm	81.912.054.790	35.961.640.680
Doanh thu cho thuê công trình xây dựng	345.272.727	233.400.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	401.500.000
Cộng	99.302.576.517	46.863.330.453

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa	16.279.886.197	9.363.770.906
Giá vốn của thành phẩm	66.514.987.509	29.113.910.604
Giá vốn của cung cấp dịch vụ		314.224.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	82.794.873.706	38.791.905.510

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	2.089.421	83.436.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.701.947	3.650.798
Cộng	16.791.368	87.086.886

31. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	1.336.310.023	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	86.195.799	8.378.987
Cộng	1.422.505.822	8.378.987

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	469.935.028	258.159.820
Chi phí vật liệu, bao bì	13.844.520	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.055.780	2.963.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.023.167	1.110.311.492
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	5.648.232.104	2.770.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.080.516.122	331.978.414
Cộng	9.963.606.721	4.473.413.135

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.069.012.465	1.397.678.411
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	-	1.790.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.308.509	8.276.185
Chi phí khấu hao	189.161.561	132.295.308
Thuế, phí và lệ phí	262.084.685	114.602.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.357.938.834	670.981.234
Chi phí bằng tiền khác	62.354.488	369.583.601
Cộng	3.965.860.542	2.695.207.978

33. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí khác	-	3.900.000
Cộng	-	3.900.000

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	234.504.219	195.522.346
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	-	2.600.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234.504.219	198.122.346

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.598.868.374	31.303.154.406
Chi phí nhân công	4.626.597.500	3.085.400.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.222.367	181.073.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.550.203.686	2.521.600.970
Chi phí khác bằng tiền	3.079.494.130	1.122.525.587
Cộng	85.582.386.057	38.213.754.787

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn Thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Công ty CP VINACAP Kim Long	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào cai	Chung công ty đầu tư	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư		

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cấp quang		183.243.600
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cấp quang	9.473.760.000	
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cấp quang		175.176.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cấp quang	3.173.040.000	
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cấp quang	1.939.680.000	1.310.040.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cấp quang		257.601.600
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cấp quang	8.183.808.000	
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cấp quang	335.320.560	436.696.488
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cấp quang		350.352.000
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cấp quang	7.281.792.000	
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Cung ứng cấp quang	698.004.000	
Viễn thông Ninh Bình Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cấp quang	352.512.000	
Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Cung ứng cấp quang		300.372.840

	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang		267.840.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		671.166.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.641.600.000	401.760.000
Viễn thông Quảng Ngãi - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	13.468.032.000	394.156.800
Viễn Thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	2.840.940.000	607.086.360
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	546.123.600	894.283.620
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	11.893.392.000	4.164.142.079
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	49.500.000	1.046.002.500
Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang		5.511.639.152
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	125.323.200	1.101.446.100
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	Cung ứng cáp quang		3.228.498.961
		62.002.827.360	21.301.504.100

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 12. tháng 10. năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành